

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 1**MÔN: TIẾNG ANH 4 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Odd one out.**

1.

- A. son
- B. daughter
- C. family

2.

- A. clever
- B. young
- C. brave

3.

- A. hospital
- B. between
- C. behind

4.

- A. dress
- B. T-shirt
- C. rug

5.

- A. plate
- B. sandwich
- C. soup

II. Choose the correct answer.

1. There aren't _____ cinemas in my town.

- A. a
- B. any
- C. some

2. There _____ much tea.

A. isn't

B. aren't

C. many

3. They're _____ a story.

A. tell

B. to tell

C. telling

4. _____ the café? - It's opposite the supermarket.

A. What

B. Where's

C. Where

5. My sister _____ long black hair.

A. has got

B. have got

C. has get

III. Match.

1. What does he look like?	A. Yes, I can.
2. Can you read the sentence, please?	B. He's cute.
3. Is there the library near here?	C. I'd like some noodles.
4. How old is your grandfather?	D. No, there isn't.
5. What would you like to eat?	E. He's sixty-five years old.

IV. Read and complete.

sing class School play boys

I'm Kate. I go to Green (1) I'm in (2) 4A. There are 22 girls and 13 (3) in our class. Our teacher is Ms. Sally. She can (4)very well. She can (5) volleyball, too. Look! Our teacher Sally is coming! She is the woman in the blue dress. We love her a lot.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

1. about/ you/ What/ Snow White?/ think/ do

2. reading/ isn't/ book./ He/ the

3. a cinema/ the supermarket./ is/ There/ next to

4. are/ thirteen/ our/ There/ boys/ in/ class.

5. riding/ My/ a bike./ brother/ is

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.***(Chọn từ khác.)*

1.

son (n): con trai

daughter (n): con gái

family (n): gia đình

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ gia đình nói chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các thành viên trong gia đình.

=> Chọn C

2.

clever (adj): thông minh

young (adj): trẻ

brave (adj): dũng cảm

Giải thích: Đáp án B là tính từ miêu tả ngoại hình, các phương án còn lại đều là những tính từ miêu tả phẩm chất.

=> Chọn B

3.

hospital (n): bệnh viện

between (prep.): ở giữa

behind (prep.): ở phía sau

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ địa điểm, các phương án còn lại đều là những giới từ chỉ nơi chốn.

=> Chọn A

4.

dress (n): váy/đầm liền

T-shirt (n): áo phông

rug (n): tấm thảm

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ đồ dùng trong nhà, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ trang phục.

=> **Chọn C**

5.

plate (n): cái đĩa

sandwich (n): bánh kẹp

soup (n): món súp/canh

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ dụng cụ ăn uống, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các món ăn.

=> **Chọn A**

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Ta dùng “any” trong câu phủ định.

There aren't **any** cinemas in my town.

(Không có rạp chiếu phim nào trong thị trấn của tôi.)

=> **Chọn B**

2.

“Tea” là danh từ không đếm được nên ta dùng với động từ to be “is” và thêm “not” trong câu phủ định => “isn't”.

There **isn't** much tea.

(Không có nhiều trà.)

=> **Chọn A**

3.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn.

They're **telling** a story.

(Họ đang kể một câu chuyện.)

=> **Chọn C**

4.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về địa điểm, vậy nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về địa điểm => Dùng “Where”.

Cấu trúc câu hỏi về địa điểm với “Where”: **Where’s (Where is) + địa điểm?**

Where’s the café? - It’s opposite the supermarket.

(*Tiệm cà phê ở đâu? - Nó ở đối diện siêu thị.*)

=> **Chọn B**

5.

Cấu trúc nói ai đó có gì: **S + have/has got + danh từ.**

“My sister” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên ta dùng “has”.

My sister **has got** long black hair.

(*Chị gái tôi có mái tóc đen dài.*)

=> **Chọn A**

III. Match.

(*Nối.*)

1 - B	2 - A	3 - D	4 - E	5 - C
-------	-------	-------	-------	-------

1. B

What does he look like? - He’s cute.

(*Cậu ấy trông thế nào? - Cậu ấy rất dễ thương.*)

2. A

Can you read the sentence, please? - Yes, I can.

(*Bạn có thể làm ơn đọc câu này được không? - Được, tôi có thể .*)

3. D

Is there the library near here? - No, there isn’t.

(*Có thư viện nào gần đây không? - Không có.*)

4. E

How old is your grandfather? - He’s sixty-five years old.

(*Ông của bạn bao nhiêu tuổi? - Ông mình 65 tuổi.*)

5. C

What would you like to eat? - I’d like some noodles.

(*Bạn muốn ăn gì? - Tôi muốn chút mì.*)

IV. Read and complete.

(*Đọc và hoàn thành.*)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I'm Kate. I go to Green **School**. I'm in **class** 4A. There are 22 girls and 13 **boys** in our class. Our teacher is Ms. Sally. She can **sing** very well. She can **play** volleyball, too. Look! Our teacher Sally is coming! She is the woman in the blue dress. We love her a lot.

Tạm dịch:

Tớ là Kat . Tớ học ở trường Green. Tớ học lớp 4A. Có 22 bạn nữ và 13 bạn nam trong lớp của tớ. Giáo viên của chúng tớ là cô Sally. Cô ấy có thể hát rất hay. Cô ấy cũng có thể chơi bóng chuyền nữa. Nhìn kìa! Cô Sally của chúng tớ đang đến. Cô ấy là người phụ nữ mặc chiếc đầm liền màu xanh dương. Chúng tớ rất yêu cô.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. about/ you/ What/ Snow White?/ think/ do

What do you think about Snow White?

(Bạn nghĩ gì về Bạch Tuyết?)

2. reading/ isn't/ book./ He/ the

He isn't reading the book.

(Anh ấy đang không đọc sách.)

3. a cinema/ the supermarket./ is/ There/ next to

There is a cinema next to the supermarket.

(Có một rạp chiếu phim đối diện siêu thị.)

4. are/ thirteen/ our/ There/ boys/ in/ class.

There are thirteen boys in our class.

(Có 13 bạn nam trong lớp của chúng mình.)

5. riding/ My/ a bike./ brother/ is

My brother is riding a bike.

(Em trai tôi đang đi xe đạp.)